BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 6009/BTC-CST V/v xuất khẩu với các sản phẩm gỗ xẻ, gỗ phôi có nguồn gốc từ gỗ tròn nhập khẩu	*Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2020*

Kính gửi: Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu
(Địa chỉ:Đường Điểu Xiển, Tổ 8, KP9, phường Tân Biên, Biên Hòa, Đồng Nai)

Trả lời công văn số 08/TCVN. CV/2020 ngày 14/4/2020 của Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu về việc miễn thuế xuất khẩu với các sản phẩm gỗ xẻ, gỗ phôi (bào 4 mặt S4S) từ gỗ tròn nhập khẩu có nguồn gốc xuất xứ từ các nước quản trị rừng tốt như EU, USA, Canada, Japan. Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng gỗ, xẻ:

Theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 thì các mặt hàng *"Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6mm"* thuộc nhóm 44.07 có khung thuế xuất khẩu từ 5-25%.

- Theo quy định tại Nghị định số 125/2017/ND-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ, mức thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng gỗ thuộc nhóm 4407 *(gồm gỗ xẻ/ Phôi bào gỗ sồi có mã HS 4407.91.90.90; gỗ xẻ/ Phôi bào gỗ tần bì có mã HS 4407.95.90.90; gỗ xẻ/ Phôi bào gỗ bạch dương có mã HS 4407.96.90.90; và gỗ xẻ/ Phôi bào gỗ thông có mã HS 4407.11.00.90)* được quy định là 25%, bằng mức trần của Biểu khung thuế xuất khẩu.

- Theo quy định tại Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về việc Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019-2022 thì thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi đối với mặt hàng gỗ xẻ/ Phôi bào gỗ sồi có mã HS 4407.91.90.90; gỗ xẻ/ Phôi bào gỗ tần bì có mã HS 4407.95.90.90; gỗ xẻ/ Phôi bào gỗ bạch dương có mã HS 4407.96.90.90; và gỗ xẻ/ Phôi bào gỗ thông có mã HS 4407.11.00.90 cụ thể như sau:

Mã số	Thuế suất (%)				
	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
4407.11.00.90	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.91.90.90	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9
4407.95.90.90	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9

4407.96.90.90	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9

Theo đó, Mexico áp dụng mức thuế suất tại cột có ký hiệu (I) từ ngày 14/01/2019 đến 31/12/2019; tại cột có ký hiệu (II) từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020; tại cột có ký hiệu (III) từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021; tại cột có ký hiệu (IV) từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022. Các nước Austraulia, Canada, Nhật Bản, New Zealand, Singapore áp dụng mức thuế suất tại cột có ký hiệu (II) từ ngày 14/01/2019 đến 31/12/2019; tại cột có ký hiệu (III) từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020; tại cột có ký hiệu (IV) từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021; tại cột có ký hiệu (V) từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

Các mặt hàng có mã hàng là 4407.11.00.90; 4407.91.90.90; 4407.95.90.90; 4407.96.90.90 dự kiến có thuế xuất khẩu là 18,1% từ khi Hiệp định có hiệu lực thi hành đối với Việt Nam đến ngày 31/12/2020; 16,3% từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 và 14,5% từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2. Về chính sách ưu đãi miễn thuế:

- Tại khoản 6, 7 Điều 16 Luật thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

"6. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu tính trên phần trị giá của nguyên vật liệu xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công. Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thì không được miễn thuế.

7. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu".

- Tại Điều 10, Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định cụ thể về loại hàng hóa nhập khẩu, cơ sở để xác định hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo khoản 6, khoản 7 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH1.

- Hồ sơ thủ tục miễn thuế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại Điều 10, Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được quy định cụ thể tại Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Ngoài ra, thực hiện theo Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt *"Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp"*, tại điểm c. Phát triển công nghiệp chế biến gỗ, khoản 2, Mục II của Quyết định có nêu: *"Điều chỉnh cơ cấu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, nhất là các sản phẩm xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng giá trị*

đối với mặt hàng gỗ đã cưa xẻ thuộc nhóm 44.07 là 25% bằng với mức trên của khung thuế suất thuế xuất khẩu nhằm hạn chế xuất khẩu gỗ nguyên liệu, đảm bảo nhu cầu gỗ phục vụ sản xuất trong nước, phù hợp với thực tiễn sản xuất ngành chế biến đồ gỗ. Đồng thời mức thuế suất này cũng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư chế biến gỗ sâu, gia tăng giá trị sản phẩm gỗ xuất khẩu, theo đúng định hướng tại Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 28/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu có nêu: "*... đảm bảo nguồn nguyên liệu gỗ đáp ứng nhu cầu phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ theo hướng sử dụng tổng hợp gỗ, đa dạng hóa sản phẩm, bao gồm đồ gỗ nội, ngoại thất, các loại ván gỗ, dăm gỗ và viên nén gỗ, trong đó nhóm sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất có giá trị gia tăng cao là chủ đạo....*".

Vì vậy, đề nghị Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu thực hiện theo quy định của pháp luật thuế xuất nhập khẩu hiện hành và thực hiện theo định hướng nêu tại Chỉ thị 08/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ để gia tăng giá trị sản phẩm gỗ xuất khẩu.

Bộ Tài chính có ý kiến để Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Vụ Pháp chế;
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT, CST(xnk).

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ CHÍNH SÁCH THUẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Hằng